

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 951 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 518/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 519/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 404/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang; số 2106/QĐ-UBND ngày 11/10/2023, số 1518/QĐ-UBND ngày 22/7/2024, số 1649/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Giang; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2027 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 3447/UBND-KT2 ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh về việc đính chính Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Văn Giang tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 24/02/2025, số 66/TTr-UBND ngày 22/4/2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13/TTr-SNNMT ngày 12/3/2025, số 192/TTr-SNNMT ngày 23/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Giang (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000 được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 12/3/2025, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất) với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

- Diện tích các loại đất trong năm 2025 theo Phụ lục số 01;
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo Phụ lục số 02;
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo Phụ lục số 03;
- Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Văn Giang điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai, việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích theo quy định khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, triển khai các công trình, dự án sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, tuân thủ chặt chẽ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ;
- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 trước ngày 15/10/2025.

2. Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh công bố công khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Văn Giang tại Phụ lục số 04 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh; gửi thông tin đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *21*

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mỹ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.194,82	683,37	442,56	844,62	620,24	662,10	619,80	993,26	495,25	487,00	532,12	814,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.318,36	263,21	119,07	319,53	388,55	421,54	403,36	577,04	249,23	149,93	255,22	171,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	203,52	8,41					184,16	10,95				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	203,52	8,41					184,16	10,95				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	180,07	8,26	65,38	10,31	21,74	3,77	28,44	10,11	8,41	0,55	1,74	21,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,95	100,67	30,71	240,48	43,01	174,74	131,50	160,64	22,01	32,72	47,32	137,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,16	69,15	11,88	23,19	25,86	35,90	6,99	23,89	19,07	15,94	3,48	8,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.569,67	76,72	11,10	45,55	297,94	207,12	52,26	371,46	199,74	100,73	202,69	4,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.876,46	420,17	323,49	525,10	231,69	240,56	216,44	416,21	246,01	337,07	276,89	642,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	688,44		43,30	97,53	70,61	86,68	79,97	106,62	50,89	37,11	46,69	69,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	521,67	156,40	21,78	63,17						72,32	44,15	163,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,55	3,57	1,68	0,54	0,52	0,61	0,54	0,40	0,17	1,00	0,82	0,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,87	4,62		3,48	2,71			16,96			2,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,24	4,15	0,18	1,71		0,35	0,11	0,11		1,32		0,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	254,13	15,86	97,53	46,21	15,08	5,06	8,00	4,59	3,66	19,21	8,33	30,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,16	1,71	0,37	2,45	0,54	0,84	1,23	1,33	0,60	1,16	2,06	1,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,23	0,16	2,71	2,52	0,28	0,13	0,16	0,16	0,20	0,09	0,13	3,69
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	123,68	12,97	3,77	39,71	13,44	2,72	3,13	2,43	1,85	14,47	4,96	24,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	105,56	1,02	90,67	1,52	0,82	1,37	3,49	0,67	1,02	3,49	0,68	0,82
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50										0,50	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	303,90	23,61	23,29	41,15	1,95	4,79	17,16	93,03	0,85	22,82	19,26	56,00

[illegible]

Phụ lục số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mỹ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	168,54	25,06	9,40	44,19	8,20	5,32	12,08	26,61		1,92	13,11	22,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,26	0,01					10,24	0,01				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,26	0,01					10,24	0,01				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17,72	0,73	5,46	2,00	0,05	0,68	0,68	5,28			0,03	2,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54,25	0,41	0,13	34,44	0,05	0,04	0,49	2,63		0,59		15,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,80	4,03	0,15	7,59	0,77	0,10	0,14	1,31		0,98	0,73	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,51	19,88	3,66	0,16	7,33	4,50	0,53	17,38		0,35	12,35	4,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14,97	1,67	0,18	4,22	1,41	0,12	1,07	4,98		0,05	0,25	1,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,58		0,03		0,40			0,15				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04		0,04									
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,05				0,00					0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05				0,00					0,05		
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,17							2,17				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17							2,17				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,74	1,49	0,11	4,22	0,94	0,12	1,04	2,57			0,25	1,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	4,80	0,58	0,07	2,17	0,03	0,06	0,19	1,32			0,25	0,13
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,89	0,91	0,04	2,04	0,91	0,02	0,85	1,24				0,87
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04					0,04						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mỹ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01			0,00				0,01				
2.7	Đất tôn giáo	TON												
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02			0,00			0,02					
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,16	0,05			0,05			0,04				0,02
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,08				0,02		0,01	0,05				
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,08				0,02		0,01	0,05				

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 961 /QĐ-UBND ngày 24 /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Văn Giang	Xã Cửu Cao	Xã Long Hưng	Xã Liên Nghĩa	Xã Mỹ Sở	Xã Vĩnh Khúc	Xã Tân Tiến	Xã Thắng Lợi	Xã Phụng Công	Xã Xuân Quan	Xã Nghĩa Trụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	243,27	67,75	9,40	45,61	8,20	6,96	13,30	51,72		1,96	13,11	25,26
	Trong đó													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,95	4,47					10,47	0,01				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,18	3,73	5,46	2,00	0,05	0,84	1,57	5,28			0,03	3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,04	4,92	0,13	35,86	0,05	0,04	0,49	4,92		0,59		17,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,88	8,38	0,15	7,59	0,77	0,14	0,24	2,30		0,98	0,73	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	120,22	46,25	3,66	0,16	7,33	5,94	0,53	39,21		0,39	12,35	4,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,89	0,64	0,07	1,97		0,02	0,45	0,19			0,15	0,40
	Trong đó:													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,89	0,64	0,07	1,97		0,02	0,45	0,19			0,15	0,40

Phụ lục số 04
DIỆN TÍCH ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ THEO KHOẢN 7 ĐIỀU 76
LUẬT ĐẤT ĐAI HOẶC KHÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)
Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng: 28 công trình		72,20	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,74	Xã Xuân Quan
2	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thương mại dịch vụ	TMD	0,21	Xã Xuân Quan
3	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 377 với ĐT 378 (1 đoạn thuộc tuyến đường ĐH 25) huyện Văn Giang	DGT	1,21	xã Liên Nghĩa
4	Dự án đầu tư đoạn đường ĐT 382B (bên trái tuyến từ Hà Nội đến cầu vượt Long Hưng)	DGT	3,24	Xã Cửu Cao, Long Hưng
5	Đầu tư xây dựng đường vành đai 3,5 cầu vượt Long Hưng qua cao tốc Hà Nội- Hải Phòng đến ranh giới khu đô thị Đại An	DGT	4,72	Xã Long Hưng; Nghĩa Trụ
6	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2023	DNL	0,30	Các xã, thị trấn
7	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2024	DNL	0,30	Huyện Văn Giang (11 xã, thị trấn)
8	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2024	DNL	0,30	Huyện Văn Giang (11 xã, thị trấn)
9	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Yên Mỹ	DNL	0,30	xã Tân Tiến, Vĩnh Khúc, Nghĩa Trụ, Long Hưng
10	Chuyển lưới lộ N. Cửu Cao 373 Văn Giang sang cấp điện áp 22 kV	DNL	0,08	xã Cửu Cao, TT Văn Giang, Phụng Công, Xuân Quan
11	Sân thể thao thôn Như Phượng Hạ	DTT	0,20	Xã Long Hưng
12	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường vành đai 3.5	ODT	2,00	TT Văn Giang
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thực hiện công tác GPMB đường vành đai 3.5 và các đường nội thị khác trên địa bàn xã Long Hưng	ONT	8,19	Xã Long Hưng
14	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Liên Nghĩa	ONT	33,80	Xã Liên Nghĩa
15	Mở rộng trụ sở UBND xã Nghĩa Trụ	TSC	0,84	Xã Nghĩa Trụ
16	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất nông nghiệp khác	NKH	4,02	Xã Thắng Lợi
17	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch Mỹ Văn	SKC	0,04	Xã Liên Nghĩa
18	Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp Long Hưng	TMD	0,26	Xã Long Hưng
19	Kinh doanh ô tô, xe máy, máy xây dựng, garage sửa chữa, bảo dưỡng ô tô xe máy, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí và cho thuê nhà xưởng, kho bãi Tân Hưng Long	TMD	0,58	Xã Tân Tiến
20	Bến bốc xếp vật tư và kinh doanh vật liệu xây dựng Trung Thắng	TMD	2,80	xã Liên Nghĩa

TT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
21	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vĩnh Khúc	ONT	2,26	Xã Vĩnh Khúc
22	Cải tạo, nâng cấp đường vào UBND thị trấn Văn Giang	DGT	0,36	TT Văn Giang
23	Cải tạo, mở rộng đường nối ĐH 24 (thôn Ngọc Bộ) với ĐT 379	DGT	1,62	Xã Long Hưng
24	Cải tạo mở rộng cầu Sở Đông bắc qua kênh Tây đường ĐH 26 thôn Sở Đông, xã Long Hưng	DGT	0,08	Xã Long Hưng
25	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.24 đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ xã Long Hưng đến đình làng thôn Ngọc Bộ	DGT	0,22	xã Long Hưng
26	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐH.24 với ĐH.23 thôn Ngọc Bộ, xã Long Hưng	DGT	0,16	Xã Long Hưng
27	Cải tạo, nâng cấp đường nối đường ĐH 23 (vị trí cổng làng Hòa Bình Thượng) đến đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	DGT	0,71	Xã Tân Tiến
28	Đường trục chính khu ở đô thị trung tâm huyện Văn Giang	DGT	2,66	TT Văn Giang, xã Cửu Cao